TRANSLATION

VIETNAMESE	ENGLISH
0. Đã đủ muộn **cho chúng ta** nhưng công việc rồi	**It's enough late for us to stop work.**
1. Tủ lạnh thì không đủ lớn để đặt cái bánh pizza này.	
2. Tôi không có đủ tiền để mua chiếc váy màu hồng kia.	
3. Thời tiết đủ ấm để đi ra ngoài.	
4. Tôi đủ tuổi để chạy xe đạp.	
5. Cái kệ sách quá cao để cho anh ấy chạm đến.	**The bookshelf is too high for him to reach.**
6. Dòng sông quá dơ để cho chúng tôi bơi ở đây.	
7. Bạn có đủ thời gian để làm bài tập về nhà không ?	
8. Đừng uống quá nhiều nước ngọt . Chúng thì không tốt cho sức khỏe của bạn.	
9. Cái ghế không đủ mạnh để cho chúng tôi đứng lên .	
10. Jenny không có đủ kẹo để chia sẻ cho mọi người. share : chia sẻ	
11. Bài tập về nhà quá khó để hoàn thành.	
12. Chiếc xe ô tô màu đó quá mắc để cho ba của tôi mua .	
13. Em trai của tôi quá trẻ để học tiếng Anh.	

LIVEWORKSHEETS